

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Mã ĐVQHNS: 1014213

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD
số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	410.000.000	0	422.780.000	422.780.000	153.459.600	374.084.600	0	0	0	48.695.400
13	074	00000	0	17.201.000.000	0	16.995.000.000	16.995.000.000	4.196.548.217	12.896.340.874	0	0	36.000.000	4.098.659.126
18	074	00000	0	915.000.000	0	915.000.000	915.000.000	0	0	0	0	0	915.000.000
Cộng:			0	18.526.000.000	0	18.332.780.000	18.332.780.000	4.350.007.817	13.270.425.474	0	0	36.000.000	5.062.354.526
Phần KBNN ghi:													
12	074	00000	0	410.000.000	-422.780.000	422.780.000	422.780.000	153.459.600	374.084.600	0	0	-422.780.000	48.695.400
13	074	00000	0	17.201.000.000	-16.995.000.000	16.995.000.000	16.995.000.000	4.196.548.217	12.896.340.874	0	0	-16.995.000.000	4.098.659.126
18	074	00000	0	915.000.000	-915.000.000	915.000.000	915.000.000	0	0	0	0	-915.000.000	915.000.000

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Do chuyển đổi số liệu nên số liệu cột 3 và cột 10 giữa ĐVSDNS và KBNN bị chênh lệch

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phuong02 Dang Thi Mai

Người ký: Hai05 Nguyen Dang
Ngày ký: 10/10/2025 09:51:07
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 6

Hai05 Nguyen Dang

Người ký: Vũ Thị Vân Chi
Ngày ký: 07/10/2025 10:56:15
Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Vũ Thị Vân Chi

Người ký: Đào Văn Duẩn
Ngày ký: 07/10/2025 14:17:29
Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Đào Văn Duẩn

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Mã ĐVQHNS: 1014213

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	0	2.700.000	0	2.700.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	49.000.000	97.290.000	49.000.000	97.290.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	0	12.450.000	0	12.450.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	36.999.600	86.301.600	36.999.600	86.301.600
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	67.460.000	116.663.000	67.460.000	116.663.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	0	48.600.000	0	48.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	10.080.000	0	10.080.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	2.260.301.708	6.882.784.068	2.260.301.708	6.882.784.068
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	26.090.445	82.952.105	26.090.445	82.952.105
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	0	114.965.000	0	114.965.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	679.484.613	2.078.498.242	679.484.613	2.078.498.242
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	5.148.000	21.672.000	5.148.000	21.672.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	390.641.801	1.199.585.491	390.641.801	1.199.585.491
Chi khác	13	074	6299	00000	0	20.800.000	0	0	0	20.800.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	482.188.692	1.470.054.570	482.188.692	1.470.054.570

Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	82.660.918	252.009.353	82.660.918	252.009.353
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	0	93.250.234	0	93.250.234
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	27.553.640	84.003.061	27.553.640	84.003.061
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	39.382.200	80.308.800	39.382.200	80.308.800
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	19.469.000	56.470.800	19.469.000	56.470.800
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	0	2.034.000	0	2.034.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	0	2.246.000	0	2.246.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	66.003	198.009	66.003	198.009
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	9.719.997	13.319.991	9.719.997	13.319.991
Khác	13	074	6649	00000	0	0	299.000	1.799.000	299.000	1.799.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	0	8.845.000	0	8.845.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	0	14.600.000	0	14.600.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	0	400.000	0	400.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	0	2.250.000	0	2.250.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	0	11.880.000	0	11.880.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	1.000.000	59.628.200	239.900.150	59.628.200	240.900.150
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	0	3.240.000	0	3.240.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	0	2.711.000	0	2.711.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	0	23.100.000	0	23.100.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	66.440.000	66.440.000	66.440.000	66.440.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	8.424.000	25.974.000	8.424.000	25.974.000
Cộng:					0	21.800.000	4.350.007.817	13.248.625.474	4.350.007.817	13.270.425.474

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phuong02 Dang Thi Mai

Người ký: Hai05 Nguyen Dang
Ngày ký: 10/10/2025 09:55:48
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 6

Hai05 Nguyen Dang

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Vân Chi
Ngày ký: 03/10/2025 12:35:29
Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Người ký: Đào Văn Duẩn
Ngày ký: 03/10/2025 15:23:00
Đơn vị: Trường THPT Nam Trực

Vũ Thị Vân Chi

Đào Văn Duẩn